

THỰC TRẠNG VAY VÀ SỬ DỤNG VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA SINH VIÊN HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Vũ Ngọc Huyền, Lê Thị Thanh Hảo*

Khoa Kế toán và QTKD, Học viện Nông nghiệp Việt Nam

*Tác giả liên hệ: ltthao@vnua.edu.vn

Ngày nhận bài: 11.05.2018

Ngày chấp nhận đăng: 05.03.2019

TÓM TẮT

Để làm rõ thực trạng vay và sử dụng vốn vay ưu đãi của sinh viên Học viện Nông nghiệp Việt Nam nghiên cứu đã thực hiện điều tra 255 sinh viên và cựu sinh viên của Học viện có vay và không vay vốn ưu đãi trong giai đoạn 2014-2017. Kết quả cho thấy gần 67% sinh viên được phỏng vấn vay vốn từ 4-8 lần, trong đó có 29% sinh viên vay vốn 6 lần, chiếm tỷ lệ cao nhất các lần vay. Hầu hết các sinh viên (94%) sử dụng vốn vay đúng mục đích: đóng học phí, chi phí nhà ở, ăn uống và mua sắm đồ dùng, tài liệu. Mức vay thực tế bình quân của sinh viên tăng nhưng mới chỉ đáp ứng được 49% nhu cầu chi phí cho việc học đại học. Nghiên cứu cũng cho thấy vốn vay có tác động tích cực tới cơ hội hoàn thành chương trình học đại học, kết quả học tập, tham gia hoạt động ngoại khóa và việc làm sau tốt nghiệp. Dựa trên kết quả nghiên cứu và phân tích, ba (3) đề xuất cơ bản đã được đưa ra: (1) Xem xét việc cho vay đối với cả sinh viên ngoài chính sách; (2) Cho vay với mức tối đa theo quy định; (3) Tiếp tục nâng mức vay tối đa hàng năm.

Từ khoá: Sinh viên, Vốn vay ưu đãi, Vốn vay ưu đãi cho sinh viên, Học viện Nông nghiệp Việt Nam, Hiệu quả sử dụng.

Current Situation and Use of Preferential Loan by Students of Vietnam National University of Agriculture

ABSTRACT

In order to clarify the current situation and use of preferential loan, data were collected from 255 students and alumni at Vietnam National University of Agriculture, who had borrowed and not borrowed preferential loans from the Vietnam Social Policy Bank in the period of 2014-2016. Results showed that nearly 67% of students borrowed 4-8 times, of which 30% borrowed in 6 semesters, accounting for the highest proportion of loans. Ninety four percent of students used the loan for tuition fees, living expenses, housing, and materials. Tuition fees accounted for the highest proportion (90%) while living expenses such as lodging, and eating accounted for 44.25%. The average student loans increased but it only met 49% of the cost for education. The study also showed that the loans had a positive impact on students' education, learning outcomes, extracurricular activities and employment. Based on theses results, three main solutions were proposed: (1) Considering loan grant to non-policy students; (2) Lending with the maximum amount according to the state regulations; (3) Continuing to raise the annual maximum loan amount.

Keywords: Student, Students' Preferential Loan, Vietnam National University of Agriculture, Loan Use Efficiency.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Chương trình tín dụng học sinh, sinh viên được triển khai từ năm 2007 theo Quyết định 157/2007/QĐ-TTg và được đánh giá là một chương trình “cứu cánh” cho học sinh, sinh viên

(HSSV) có hoàn cảnh khó khăn (HCKK) nhằm trang trải chi phí học tập và sinh hoạt trong thời gian theo học tại các trường đại học, cao đẳng trong cả nước (Chính phủ, 2017). Tại Học viện Nông nghiệp Việt Nam (HVN), hàng năm có trung bình từ 9-10% tổng số sinh viên thuộc

diện chính sách theo học nên việc có cơ hội tiếp cận vốn vay ưu đãi (VVƯĐ) đối với các đối tượng này là rất quan trọng (HVN, 2017). Trong 3 năm gần đây, trung bình mỗi năm có khoảng gần 5.000 sinh viên Học viện đăng ký vay vốn ưu đãi từ Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam (NHCSXH) đã cho thấy ý nghĩa quan trọng của chính sách này đối với sinh viên, gia đình và sự nghiệp giáo dục, đào tạo của Học viện (HVN, 2017). Tuy nhiên, sau khi được vay vốn sinh viên sử dụng VVƯĐ có đúng mục đích và có hiệu quả hay không là vấn đề rất đáng được quan tâm, bởi nó góp phần làm rõ tính cấp thiết và tác động của chính sách đối với đối tượng thụ hưởng. Qua tìm hiểu, chúng tôi nhận thấy trong thực tế đã có một số nghiên cứu đã được tiến hành nhằm đánh giá hiệu quả của chương trình tín dụng ưu đãi cho HSSV, tuy nhiên, các nghiên cứu này chỉ tiếp cận dưới góc độ của Ngân hàng chính sách xã hội, rất ít và hầu như chưa có nghiên cứu nào tập trung vào việc đánh giá hiệu quả việc sử dụng VVƯĐ của học sinh, sinh viên.

Mục đích của nghiên cứu này nhằm đánh giá thực trạng vay, sử dụng cũng như xem xét hiệu quả sử dụng vốn vay ưu đãi của sinh viên Học viện nông nghiệp Việt Nam, từ đó đưa ra một số đề xuất nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn vay ưu đãi của sinh viên Học viện.

2. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

2.1. Nguồn số liệu

2.1.1. Nguồn số liệu thứ cấp

Số liệu thứ cấp sử dụng trong nghiên cứu được thu thập từ các văn bản, nghị định, thông tư của Chính phủ, của các Bộ, ngành, NHCSXH, báo Sinh viên Việt Nam, tạp chí Bảo hiểm xã hội,... có liên quan tới tín dụng ưu đãi cho sinh viên. Ngoài ra, đề tài sử dụng các số liệu tổng hợp của Học viện nhằm làm rõ thực trạng vay, sử dụng vốn vay ưu đãi của sinh viên tại Học viện.

2.1.2. Nguồn số liệu sơ cấp

Số liệu sơ cấp được thu thập từ tháng 7/2017 đến tháng 11/2017. Đối tượng điều tra

là sinh viên năm thứ 4 và đã ra trường, được lựa chọn ngẫu nhiên từ danh sách sinh viên thuộc diện khó khăn, danh sách sinh viên xin giấy xác nhận vay vốn ưu đãi được Học viện thống kê hàng năm nhằm xác định sinh viên vay vốn và sinh viên thuộc diện vay vốn nhưng không vay để làm rõ thực trạng và hiệu quả sử dụng vốn của người vay vốn. Nội dung phiếu điều tra được thiết kế tập trung vào các vấn đề liên quan tới việc vay vốn, sử dụng vốn và kết quả của việc sử dụng vốn. Nghiên cứu áp dụng linh hoạt các phương thức điều tra tùy theo điều kiện, thời gian của đối tượng trả lời phỏng vấn.

Thông qua phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên thuận tiện nhóm nghiên cứu đã thực hiện phỏng vấn 255 sinh viên và cựu sinh viên, đảm bảo đại diện cho các tiêu chí sử dụng trong kết quả nghiên cứu của đề tài như giới tính; đối tượng và tình trạng học tập, tình trạng việc làm. Số lượng chi tiết các mẫu điều tra (bảng 1) là phù hợp với thực trạng vay vốn của sinh viên tại Học viện. Kết quả: đề tài đã khảo sát 159 sinh viên vay vốn (thuộc diện chính sách, ngoài chính sách, đang học và đã ra trường); 96 sinh viên chính sách không vay vốn (đang học và đã ra trường) để làm rõ hiệu quả sử dụng vốn vay ưu đãi của sinh viên Học viện.

2.2. Phân tích số liệu

Thống kê so sánh và thống kê mô tả được sử dụng chủ yếu trong nghiên cứu nhằm làm rõ sự thay đổi của các chỉ tiêu nghiên cứu theo thời gian, trong tổng thể và mô tả các đặc điểm cơ bản của dữ liệu thu thập được.

2.3. Hệ thống chỉ tiêu phân tích

Nghiên cứu sử dụng các chỉ tiêu phản ánh thực trạng vay vốn, sử dụng vốn như: số sinh viên xin giấy xác nhận vay vốn, số lần vay vốn, mức vốn vay, mục đích sử dụng...; ngoài ra các chỉ tiêu như: cơ hội hoàn thành chương trình học, cơ hội tham gia hoạt động ngoại khóa, kết quả học tập, việc làm sau ra trường đã được sử dụng nhằm làm rõ hiệu quả sử dụng VVƯĐ của sinh viên Học viện.

Bảng 1. Thông tin chi tiết về mẫu điều tra

Nội dung	SV vay vốn	SV thuộc đối tượng VV nhưng không vay	Tổng cộng
Tổng số phiếu	159	96	255
1. Giới tính			
Nam	61	54	115
Nữ	98	42	140
2. Đối tượng			
a. Diện chính sách	80		
Hộ nghèo	47	37	84
Hộ cận nghèo	24	38	62
Gia đình khó khăn	8	20	28
Mồ côi	1	1	2
b. Ngoài chính sách	79	0	79
3. Tình trạng học tập			
Đang học	102	61	163
Đã tốt nghiệp	57	35	92

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Thực trạng vay vốn ưu đãi của sinh viên Học viện

3.1.1. Thực trạng nhu cầu vay vốn của sinh viên

Căn cứ vào quy trình vay vốn, việc xin giấy xác nhận vay vốn (GXNVV) là bước đầu tiên và sẽ do trường đại học nơi SV học tập xác nhận theo mẫu của NHCSXH. Tuy nhiên, việc sinh viên có vay được vốn hay không lại do NHCSXH và địa phương xác định, kết quả đó không được phản ánh lại cho các trường đại học. Với quy mô đào tạo lớn như Học viện, hàng năm có từ 5000-6000 sinh viên xin giấy xác nhận sẽ rất khó khăn cho nhóm nghiên cứu trong việc xác định số lượng, tỷ lệ sinh viên vay được vốn hàng năm. Vì vậy, nhóm nghiên cứu tập trung phản ánh nhu cầu vay vốn của sinh viên Học viện thông qua kết quả cấp GXNVV cho SV.

- *Kết quả cấp giấy xác nhận vay vốn theo năm học*

Kết quả ở bảng 2 cho thấy tỷ lệ sinh viên (SV) xin GXNVV tính theo quy mô đào tạo của Học viện giai đoạn 2014-2017 có xu hướng giảm, từ gần 20% trong năm học 2014-2015 xuống chỉ còn hơn 16% năm học 2016-2017. Số lượng và tỷ lệ

SV xin GXNVV giảm ở tất cả các năm học, trong đó giảm mạnh nhất là đối với sinh viên năm thứ 4, 5, từ 29,25% năm học 2014-2015 xuống còn 12,21% trong năm học 2016-2017. Nhu cầu vay vốn ưu đãi của các SV này giảm là do trong những năm gần đây SV năm thứ 4 hoặc thứ 5 có nhiều cơ hội việc làm từ các hoạt động hỗ trợ của Học viện.

Xét trong tổng số SV xin GXNVV thì SV năm thứ 2, thứ 3 chiếm 60% sinh viên có nhu cầu vay vốn hàng năm của Học viện. Trong khi đó sinh viên năm thứ nhất do còn nhiều ngỡ ngàng về thủ tục vay vốn và chưa hình dung hết về các chi phí trong quá trình học đại học nên tỷ lệ sinh viên năm thứ nhất vay vốn chỉ hơn 10% tổng số sinh viên vay vốn hàng năm.

- *Kết quả cấp giấy xác nhận vay vốn theo đối tượng*

Xét theo đối tượng vay vốn, đa số sinh viên thuộc diện chính sách vay vốn (diện chính sách) đều có nhu cầu vay vốn. Trong năm học 2016-2017, trong 100 sinh viên thuộc diện chính sách thì có 78 sinh viên xin GXNVV. Tuy nhiên, số liệu thống kê cũng cho thấy tỷ lệ SV xin giấy xác nhận vay vốn thuộc đối tượng này giảm từ 86% trong năm học 2014-2015 xuống còn 78% trong năm học 2016-2017 và được ghi nhận ở tất

cả các đối tượng SV thuộc diện chính sách. Nguyên nhân là do sự giảm sút về quy mô đào tạo của Học viện cũng như kinh tế đất nước ngày càng phát triển, điều kiện kinh tế các gia đình đã khá hơn nên đã giảm sự phụ thuộc của các khoản chi phí học đại học vào nguồn vốn vay ưu đãi. Bên cạnh đó, SV có nhiều cơ hội đi làm thêm để trang trải cuộc sống hàng ngày. Nghiên cứu cho thấy nhu cầu vay vốn tín dụng ưu đãi không chỉ xuất hiện ở sinh viên thuộc diện chính sách mà còn ở các sinh viên thuộc đối

tượng khác (ngoài chính sách). Tại Học viện, trong giai đoạn 2014-2017 có khoảng 10-14% sinh viên ngoài chính sách xin cấp GXNVV và cũng ghi nhận xu hướng giảm theo thời gian (Bảng 2).

Kết quả ở bảng 3 cho thấy trong tổng số sinh viên xin GXNVV tại Học viện thì sinh viên ngoài chính sách chiếm tỷ lệ cao hơn sinh viên thuộc diện chính sách. Tuy nhiên, tỷ lệ sinh viên chính sách xin GXNVV đã tăng dần trong tổng số sinh viên được cấp GXNVV hàng năm (Bảng 4).

Bảng 2. Tỷ lệ xin giấy xác nhận vay vốn theo từng nhóm đối tượng

Đối tượng	Năm học 2014-2015			Năm học 2015-2016			Năm học 2016-2017		
	SLSV	SV xin GXNVV	Tỷ lệ (%)	SLSV	SV xin GXNVV	Tỷ lệ (%)	SLSV	SV xin GXNVV	Tỷ lệ (%)
1. Diện chính sách	2.675	2.322	86,80	2.912	2.331	80,05	2.580	2.008	77,83
Hộ nghèo	768	668	86,98	892	685	76,79	698	542	77,65
Hộ cận nghèo	1.171	984	84,03	1.240	1.002	80,81	1.158	898	77,55
SV có HCKK	710	650	91,55	752	623	82,85	698	546	78,22
SV mồ côi	26	20	76,92	28	21	75,00	26	22	84,62
2. Ngoài chính sách	29.583	4.111	13,90	28.931	3.602	12,45	27.066	2.780	10,27
Tổng số	32.258	6.433	19,94	31.843	5.933	18,63	29.646	4.788	16,15

Bảng 3. Tỷ lệ nhu cầu vay vốn theo từng đối tượng vay vốn

Đối tượng	Năm học 2014-2015		Năm học 2015-2016		Năm học 2016-2017	
	SV xin GXNVV	Tỷ lệ (%)	SV xin GXNVV	Tỷ lệ (%)	SV xin GXNVV	Tỷ lệ (%)
1. Diện chính sách	2.322	36,1	2.331	80,05	2.008	41,94
Hộ nghèo	668	10,38	685	76,79	542	11,32
Hộ cận nghèo	984	15,30	1.002	80,81	898	18,76
SV có HCKK	650	10,10	623	82,85	546	11,40
SV mồ côi	20	0,31	21	75,00	22	0,46
2. Ngoài chính sách	4.111	63,90	3.602	12,45	2.780	58,06
Tổng số	6.433	19,94	5.933	18,63	4.788	100,00

Bảng 4. Kết quả cấp giấy xác nhận vay vốn theo năm học

Sinh viên năm	Năm học 2014-2015			Năm học 2015-2016			Năm học 2016-2017		
	Số SV	SV xin XNVV	Tỷ lệ (%)	Số SV	HSSV xin GXNVV	Tỷ lệ (%)	Số SV	HSSV xin GXNVV	Tỷ lệ (%)
Năm 1	9.882	801	8,11	6.271	598	9,54	4.477	655	14,63
Năm 2	8.789	2.263	25,75	8.730	1.799	20,61	6.194	1.402	22,63
Năm 3	7.857	1.693	21,55	7.797	1.747	22,41	8.586	1.462	17,03
Năm 4,5	5.730	1.676	29,25	9.045	1.789	19,78	10.389	1.269	12,21
Tổng	32.258	6.433	19,94	31.843	5.933	18,63	29.646	4.788	16,15

Các SV ngoài chính sách có nhu cầu vay vốn chủ yếu thuộc gia đình nông dân, cuộc sống khá khó khăn. Nhiều sinh viên là con em gia đình cán bộ công nhân viên, dù gia đình có thu nhập ổn định nhưng đa phần với mức lương cơ bản như hiện nay cũng chỉ đủ cho việc sinh hoạt của gia đình, còn việc lo cho một hoặc hai người con học đại học cũng không dễ dàng. Do vậy, việc các gia đình này có nhu cầu vay vốn là chính đáng. Bên cạnh đó, nhiều địa phương muốn động viên, khuyến khích con em địa phương yên tâm học tập nên dù không thuộc đối tượng vay vốn vẫn được tạo điều kiện vay vốn từ NHCSXH. Tỷ lệ xin vay vốn của sinh viên thuộc đối tượng khác có xu hướng giảm bởi một số không được địa phương xem xét, một số khác dù trước đó đã được vay nhưng việc phải làm thủ tục hàng năm, hàng kỳ dẫn tới tâm lý ngại làm lại thủ tục.

3.1.2. Kết quả vay vốn ưu đãi của sinh viên Học viện

Thực trạng vay vốn ưu đãi của sinh viên Học viện được thể hiện ở 2 chỉ tiêu là số lần vay và mức vay.

- Số lần vay vốn (số kỳ vay vốn):

Kết quả ở bảng 5 cho thấy gần 67% sinh viên được phỏng vấn (là các sinh viên học năm thứ 4/đã tốt nghiệp) thực hiện việc vay vốn từ 4-8 lần, trong đó có gần 29% vay vốn trong 6 học kỳ, chiếm tỷ lệ cao nhất trong các lần vay vốn ở cả đối tượng chính sách và ngoài chính sách. Như vậy, với các sinh viên này VVƯĐ đã đồng hành với các em trong phần lớn thời gian học tập tại Học viện. Qua đó giúp các em trang trải chi phí

học tập, cải thiện đời sống, góp phần nâng cao kết quả học tập cũng như có điều kiện tham gia hoạt động ngoại khóa, trau dồi kỹ năng sống...

Kết quả điều tra cũng cho thấy có 6,3% sinh viên năm chỉ vay vốn 1 lần trong quá trình học do mức vay thấp và thủ tục phải thực hiện hàng năm/hàng kỳ nên không muốn tiếp tục vay. Thủ tục vay vốn được thực hiện hàng kỳ/hàng năm là dễ hiểu vì việc cho vay dựa trên cơ sở sinh viên hiện đang học tập tại trường. Nếu sinh viên bị đuổi học hoặc đình chỉ trong quá trình học thì việc vay vốn sẽ không được thực hiện tiếp.

- Mức vay vốn:

Mức vay vốn tối đa/tháng cho mỗi HSSV được quy định cụ thể tại các Quyết định của Chính phủ. Bảng 6 cho thấy không phải tất cả các sinh viên đều được vay vốn tới mức tối đa theo quy định, mà phụ thuộc vào mức giải ngân của NHCSXH địa phương. Tuy nhiên, tỷ lệ sinh viên được vay vốn theo mức tối đa đã có xu hướng tăng lên hàng năm. Năm học 2016-2017 có gần 37% sinh viên được vay với mức tối đa (1.250 nghìn đồng) cho thấy sự quan tâm của Nhà nước, NHCSXH các địa phương trong nỗ lực giảm bớt khó khăn cho sinh viên tại các trường đại học nói chung và Học viện Nông nghiệp Việt Nam nói riêng. Việc đẩy mạnh cho vay tới mức tối đa đã góp phần làm tăng mức vay vốn bình quân/tháng/sinh viên từ 1.011 nghìn đồng năm học 2014-2015 lên 1.077 nghìn vào năm học 2016-2017. Mức vay vốn cho HSSV tăng lên 1.500 nghìn đồng và được áp dụng từ 15/6/2017 đến nay (QĐ 751/QĐ-TTg).

Bảng 5. Số lần vay vốn xét theo đối tượng vay vốn

Số lần vay vốn (lần)	Đối tượng chính sách		Đối tượng ngoài chính sách		Tổng cộng (SV)	Tỷ lệ (%)
	SL SV	Tỷ lệ (%)	SL SV	Tỷ lệ (%)		
1	8	10,0	2	2,53	10	6,29
2	16	20,0	10	12,66	26	16,35
3	3	3,75	14	17,72	17	10,69
4	14	17,5	8	10,12	22	13,84
5	6	7,5	14	17,72	20	12,58
6	21	26,25	25	31,65	46	28,93
7	5	6,25	0	0,0	5	3,14
8	7	8,75	6	7,60	13	8,18
Tổng cộng	80	100,00	79	100,00	159	100,00

Tuy nhiên, mức vay mới đó vẫn còn rất thấp so với chi phí thực tế, phổ biến của HSSV, nhất là đối với HSSV học tại Hà Nội và TP Hồ Chí Minh (Trần Thị Minh Trâm, 2016). Hơn 60% sinh viên được phỏng vấn cho biết mức vốn vay này còn thấp so với chi phí học đại học và có nguyện vọng mong Nhà nước tiếp tục tăng mức vốn vay tối đa cho phù hợp với lộ trình tăng học phí hoặc tỷ lệ lạm phát hàng năm.

Số liệu điều tra cho thấy vốn vay tối đa (1.500.000đ) theo quy định của Nhà nước mới chỉ đáp ứng được 49% nhu cầu chi tiêu trung bình hàng tháng của sinh viên vay vốn tại Học viện (Bảng 7). Do có sự chênh lệch về mức chi tiêu trung bình hàng tháng giữa sinh viên vay vốn chính sách và ngoài chính sách cho nên trong khi mức cho vay tối đa đáp ứng được 55,5% nhu cầu chi tiêu TB của sinh viên chính sách thì các sinh viên ngoài chính sách cho biết

vốn vay ưu đãi chỉ đáp ứng gần 44% nhu cầu chi tiêu trung bình hàng tháng của họ.

3.2. Thực trạng sử dụng vốn vay ưu đãi của sinh viên Học viện

3.2.1. Mục đích sử dụng vốn vay ưu đãi

Kết quả điều tra cho thấy các SV của Học viện sau khi được vay vốn thì đa số là sử dụng đúng mục đích, tập trung chủ yếu vào nộp học phí, chi phí nhà ở, ăn uống và mua sắm tài liệu, đồ dùng học tập (Bảng 8). Cụ thể trung bình 90% sinh viên được hỏi cho biết VVƯĐ được sử dụng để đóng học phí, chỉ có 45% sinh viên được hỏi sử dụng cho sinh hoạt phí và 10% sinh viên đầu tư học phẩm. Điều này cho thấy, dù mức vốn vay tối đa đã liên tục được Chính phủ điều chỉnh tăng nhưng cũng chưa đủ đáp ứng toàn bộ các khoản chi phí học đại học của sinh viên tại Học viện.

Bảng 6. Mức vốn vay ưu đãi của sinh viên Học viện

Chỉ tiêu	ĐVT	2014- 2015		2015-2016		2016-2017	
		SL (SV)	Tỷ lệ (%)	SL (SV)	Tỷ lệ (%)	SL (SV)	Tỷ lệ (%)
1. Mức vay							
500-1000	Nghìn đồng	189	68,98	167	69,87	83	46,37
<i>Trong đó: 1000</i>	<i>Nghìn đồng</i>	<i>147</i>	<i>77,78</i>	<i>137</i>	<i>82,04</i>	<i>62</i>	<i>74,70</i>
1,100	Nghìn đồng	85	31,02	55	23,01	30	16,76
1,250	Nghìn đồng	0	0	17	7,11	66	36,87
2. Tổng số lượt vay	Lượt	274	100,00	239	100,00	179	100,00
3. Mức vay vốn BQ	Ng.đồng/SV/tháng	1.011,131		1.022,176		1.077,374	

Bảng 7. Mức chi tiêu trung bình của sinh viên Học viện phân theo đối tượng

Chỉ tiêu	Sinh viên CS	SV ngoài CS	Bình quân chung
1. Chi tiêu TB/tháng/SV (nghìn đồng)	2.705	3.419	3.060
2. Tỷ lệ mức vay tối đa/chi tiêu TB (%)	55,50	43,90	49,00

Bảng 8. Tình hình sử dụng vốn vay theo mục đích (ĐVT: %)

Mục đích sử dụng	Sinh viên CS (n = 80)	Sinh viên ngoài CS (n = 79)	Tổng cộng (n = 159)
1. Đóng học phí	91,25	88,61	89,94
2. Sinh hoạt phí	46,25	43,04	44,65
3. Đầu tư học phẩm	7,50	12,66	10,06
4. Mục đích khác (kinh doanh...)	1,25	10,13	5,66

Ngoài ra, nghiên cứu cũng cho thấy tỷ lệ sinh viên chính sách sử dụng vốn vay ưu đãi đúng mục đích lớn hơn so với sinh viên ngoài chính sách. Nghiên cứu chỉ ghi nhận 1 sinh viên thuộc nhóm chính sách dùng vốn vay để kinh doanh thì có tới 8 sinh viên nhóm ngoài chính sách sử dụng vốn vay không tập trung vào các nội dung theo quy định của chính sách hoặc không có nhu cầu hỗ trợ thực sự từ chính sách, chiếm hơn 10% trên tổng số sinh viên được phỏng vấn của nhóm này.

3.2.2. Mức sử dụng vốn vay ưu đãi theo mục đích sử dụng

Mức vốn vay bình quân mới chỉ đáp ứng được hơn 49% nhu cầu chi tiêu của sinh viên trong quá trình học tập dẫn tới việc phân bổ lượng vốn này vào các mục đích cụ thể có sự chênh lệch rất lớn. Số liệu ở bảng 9 cho thấy phần lớn VVƯĐ được sinh viên dùng để đóng học phí và có sự khác biệt giữa sinh viên chính sách và sinh viên ngoài chính sách. Trong khi 87,5% sinh viên chính sách sử dụng 90-100% vốn vay từ NHCSXH để học phí thì chỉ có 61% sinh viên ngoài chính sách có cùng mức độ sử dụng nói trên. Có 24,05% sinh viên ngoài chính sách và 2,5% sinh viên chính sách đóng học phí từ 70 đến dưới 90% vốn vay. Thông thường sinh viên nhận được tiền vay theo học kỳ và cũng đóng học phí một lần theo học kỳ nên nhiều sinh viên cho biết khi nhận được tiền vay từ NHCSXH thì cũng thực hiện đóng học phí luôn cho nhà trường.

Tỷ lệ VVƯĐ được sử dụng cho sinh hoạt phí và học phẩm rất thấp, thường từ 0 đến dưới 50% số vốn vay. Cụ thể, hơn 60% sinh viên vay vốn không sử dụng được phần nào (0%) từ vốn vay để trang trải sinh hoạt phí như thuê nhà hoặc cải thiện chất lượng bữa ăn. Đặc biệt 94% sinh viên chính sách không thể dùng vốn vay này phục vụ cho nhu cầu về học phẩm.

Chính vì vậy, bên cạnh vốn vay ưu đãi thì nguồn tài trợ từ gia đình và thu nhập từ làm thêm được coi là rất quan trọng đối với các sinh viên trong quá trình học đại học (Bảng 10) và có sự khác nhau giữa sinh viên vay vốn và không vay vốn. Đối với hơn 50% sinh viên chính sách không vay vốn thì ngoài gia đình, thu nhập từ làm thêm đã góp phần quan trọng giúp họ trang trải được các khoản chi phí trong quá trình học

đại học. Tuy nhiên, việc đi làm thêm dù tạo ra thu nhập và đem lại cho SV nhiều kinh nghiệm nhưng cũng có thể làm ảnh hưởng tới kết quả học tập cũng như cơ hội tham gia các hoạt động ngoại khóa của sinh viên.

3.3. Hiệu quả sử dụng vốn vay ưu đãi của sinh viên Học viện

3.3.1. Cơ hội hoàn thành chương trình đại học

Bảng 11 chỉ ra rằng, VVƯĐ ảnh hưởng đến cơ hội hoàn thành chương trình đại học của hơn 70% SV vay vốn, trong đó 66% SV vay vốn cho biết nếu không có VVƯĐ họ có thể hoàn thành việc học đại học nhưng sẽ khó khăn và tiềm ẩn nguy cơ phải bỏ học giữa chừng. Có 6,25% sinh viên VVƯĐ khẳng định họ sẽ không thể hoàn thành chương trình đại học nếu không có sự hỗ trợ của Nhà nước thông qua chính sách cho vay ưu đãi HSSV như hiện nay.

Xét theo đối tượng vay vốn, kết quả điều tra cho thấy VVƯĐ có tác động nhiều hơn tới cơ hội hoàn thành chương trình đại học của sinh viên chính sách so với sinh viên ngoài chính sách. 42% SV ngoài chính sách vẫn có thể kết thúc chương trình đại học bình thường dù không có vốn vay ưu đãi, trong khi con số này đối với sinh viên chính sách chỉ là hơn 18%.

3.3.2. Kết quả học tập (KQHT)

Bảng 12 cho thấy xét về định tính VVƯĐ đã có những tác động tích cực tới KQHT của gần 60% SV vay vốn. Đây là minh chứng rõ nét về ý nghĩa thực tiễn của chính sách cho vay ưu đãi đối với HSSV. Tuy nhiên, VVƯĐ đã không có ảnh hưởng tới KQHT của gần 40% SV vay vốn. Trong khi 2% sinh viên cho rằng sau khi vay vốn KQHT của họ lại kém hơn là chủ yếu là do mức vốn vay còn thấp nên sinh viên đã phải làm thêm để trang trải chi phí học tập.

Nghiên cứu đã tiến hành kiểm định sự khác biệt về điểm học tập bình quân/kỳ giữa nhóm SV vay vốn và nhóm SV không vay vốn. Cụ thể, điểm học tập bình quân/kỳ của nhóm SV vay vốn là 2,23 cao hơn so với chỉ tiêu này của nhóm SV không vay vốn là 2,06. Dù sự chênh lệch là chưa cao nhưng cho thấy VVƯĐ bước đầu đã có những tác động tích cực đối với KQHT của SV Học viện.

Bảng 9. Tỷ lệ vốn vay sử dụng theo từng mục đích (ĐVT: %)

Mục đích sử dụng	Đối tượng	Mức sử dụng			
		90-100	70 - <90	50 - <70	<50*
Đóng học phí	SV chính sách (n = 80)	87,50	2,50	1,25	8,75
	SV ngoài chính sách (n = 79)	62,02	24,05	1,27	12,66
	Tổng cộng (n = 159)	74,84	13,21	1,26	10,69
Sinh hoạt phí	SV chính sách (n = 80)	6,25	1,25	2,50	90,00
	SV ngoài chính sách (n = 79)	2,54	0	3,80	93,67
	Tổng cộng (n = 159)	4,4	0,63	3,14	91,82
Học phẩm	SV chính sách (n = 80)	0	0	0	100,00
	SV ngoài chính sách (n = 79)	0	0	0	100,00
	Tổng cộng (n = 159)	0	0	0	100,00
Mục đích khác	SV chính sách (n = 80)	1,25	0	0	98,75
	SV ngoài chính sách (n = 79)	7,6	2,53	0	89,87
	Tổng cộng (n = 159)	4,4	1,26	0	94,34

Bảng 10. Nguồn tài trợ tài chính cho việc học đại học của sinh viên Học viện (ĐVT: %)

Nguồn tài trợ	Sinh viên vay vốn			SV không VV (n = 96)
	Sinh viên CS (n = 80)	SV ngoài CS (n = 79)	Tổng cộng (n = 159)	
Gia đình	83,75	86,08	84,91	97,92
Vốn vay ưu đãi	73,75	69,62	71,70	0,00
Thu nhập từ làm thêm	18,75	20,25	19,50	52,08
Khác (Học bổng...)	2,5	2,53	2,52	3,13

Bảng 11. Tỷ lệ ý kiến về cơ hội hoàn thành chương trình học đại học của SV nếu không có VVƯĐ (ĐVT: %)

Cơ hội hoàn thành chương trình đại học của SV nếu không có VVƯĐ	Sinh viên CS (n = 80)	SV ngoài CS (n = 79)	Tổng cộng (n = 159)
Hoàn thành không khó khăn	18,75	41,77	30,19
Khó khăn để hoàn thành	75,00	56,96	66,04
Không thể hoàn thành	6,25	1,27	3,77

Bảng 12. Đánh giá của sinh viên SV về ảnh hưởng của vốn vay tới KQHT (ĐVT: %)

Đánh giá của sinh viên về ảnh hưởng của VVƯĐ tới kết quả học tập	Sinh viên CS (n = 80)	SV ngoài CS (n = 79)	Tổng cộng (n = 159)
Tốt hơn	57,5	59,5	58,5
Kém hơn	2,5	1,3	1,9
Không thay đổi	40,0	39,2	39,6

3.3.3. Cải thiện đời sống vật chất và tham gia hoạt động ngoại khóa

- Cải thiện đời sống vật chất

Nhìn chung, vốn vay ưu đãi đã góp phần cải thiện đời sống vật chất và học tập của gần 75% SV vay vốn được nghiên cứu trong đề tài nhưng được ghi nhận khác nhau giữa SV vay vốn thuộc

chính sách (81,8%) và SV vay vốn ngoài chính sách (68,4%). Sinh viên sau khi vay vốn có điều kiện ăn, ở tốt hơn cũng như mua sắm đồ dùng học tập đầy đủ hơn (Bảng 13).

- Cơ hội tham gia hoạt động ngoại khóa

Tỷ lệ SV chính sách vay vốn tham gia hoạt động ngoại khóa cao hơn so với SV chính sách không vay vốn (79% và 46%) (Bảng 14).

Nghiên cứu cho thấy, vốn vay có ảnh hưởng tới việc tham gia hoạt động ngoại khóa của gần 80% sinh viên vay vốn với các mức độ khác nhau: rất ảnh hưởng (11,5%), tương đối ảnh hưởng (39%), ít ảnh hưởng (28%).

Ngoài ra, vốn vay ảnh hưởng khác nhau tới việc tham gia hoạt động ngoại khóa của sinh viên chính sách và sinh viên ngoài chính sách. Gần 86% sinh viên chính sách cho biết vốn vay ảnh hưởng tới hoạt động ngoại khóa của họ thì chỉ có 70% sinh viên ngoài chính sách có nhận xét tương tự. Điều này cho thấy VVƯĐ ý nghĩa trong việc tạo cơ hội cho sinh viên hoàn thiện bản thân, phát triển toàn diện để đáp ứng nhu cầu việc làm của xã hội sau khi ra trường.

- Tình hình việc làm sau khi ra trường

Kết quả ở bảng 15 cho thấy, tỷ lệ sinh viên vay vốn đã ra trường có việc làm cao hơn so với sinh viên không vay vốn, 70,2% và 62,9%. Ngoài ra, sinh viên vay vốn thuộc diện chính sách có việc làm chiếm tỷ lệ cao hơn so với sinh viên vay vốn thuộc diện ngoài chính sách, lần lượt là 74,3 và 63,6%. Xét về tính chất công việc thì hơn 75% sinh viên vay vốn có việc làm đúng ngành đào tạo, trong khi tỷ lệ này ở sinh viên không vay vốn là 54,5%. Xét về thời gian có việc làm thì nhìn chung đa số sinh viên đều có việc làm

trong khoảng thời gian từ 1-3 tháng đầu tiên sau khi ra trường. Sinh viên vay vốn cho biết chủ yếu là dùng tiền đi làm để trả gốc và lãi cho khoản vay ưu đãi từ NHCSXH, chỉ một số ít sinh viên phải dùng đến khoản hỗ trợ thêm từ gia đình để thực hiện nghĩa vụ này. Không có trường hợp nào chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ so với quy định.

3.4. Một số đề xuất nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn vay ưu đãi của sinh viên Học viện

Nghiên cứu đã cho thấy những tác động tích cực của VVƯĐ đến quá trình học tập của các sinh viên vay vốn tại HVNNVN. Tuy nhiên, để nâng cao hơn nữa hiệu quả sử dụng VVƯĐ của sinh viên Học viện thì nghiên cứu đưa ra một số đề xuất với Nhà nước và NHCSXH các cấp như sau:

- Việc cho vay nên được thực hiện với cả sinh viên chính sách và ngoài chính sách vì kết quả nghiên cứu cho thấy có nhiều SV không thuộc diện chính sách vay vốn nhưng có nhu cầu vay thực sự và sau khi được vay vốn thì các sinh viên này bước đầu đã sử dụng vốn vay một cách hiệu quả. Từ đó, góp phần cải thiện chất lượng nguồn lực, giảm tỉ lệ thất học, cân đối đào tạo cho các vùng miền, tạo nguồn thu nhập cho các trường đại học, nhằm đảm bảo mức chi phí đào tạo cho sinh viên để duy trì chất lượng đào tạo, đặc biệt với cơ sở đào tạo có phần lớn sinh viên xuất thân từ nông thôn như HVNNVN. Tuy nhiên, để đảm bảo tính công bằng giữa các nhóm đối tượng cũng như đảm bảo nguồn thu cho chương trình thì NHCSXH có thể xác định mức lãi suất dành cho nhóm ngoài chính sách cao hơn lãi suất ưu đãi của nhóm chính sách.

Bảng 13. Ảnh hưởng của vốn vay tới đời sống vật chất và học tập của sinh viên

Chỉ tiêu	Sinh viên CS (n = 80)	SV ngoài CS (n = 79)	Tổng cộng (n = 159)
1. Vay vốn ưu đãi góp phần cải thiện đời sống vật chất và học tập?			
a. Có	81,3	68,4	74,8
b. Không	18,7	31,6	18,9
2. Nội dung cải thiện			
a. Chỗ ở tốt hơn	47,7	57,4	52,1
b. Ăn uống tốt hơn	40,0	40,7	40,3
c. Đồ dùng học tập đầy đủ hơn	32,3	57,4	43,7

Bảng 14. Tỷ lệ tham gia hoạt động ngoại khóa và ảnh hưởng của vốn vay đối với việc tham gia hoạt động ngoại khóa của sinh viên (ĐVT: %)

Chỉ tiêu	Sinh viên vay vốn			SV không VV (n = 96)
	Sinh viên CS (n = 80)	SV ngoài CS (n = 79)	Tổng cộng (n = 159)	
1. Tham gia hoạt động ngoại khóa				
a. Có	78,80	63,30	71,10	45,80
b. Không	21,30	36,70	28,90	54,20
2. Mức độ ảnh hưởng của việc vay vốn tới tham gia hoạt động ngoại khóa				
a. Rất ảnh hưởng	12,70	10,00	11,50	N/A
b. Tương đối ảnh hưởng	39,68	38,00	38,90	N/A
c. Ít ảnh hưởng	33,33	22,00	28,30	N/A
d. Không ảnh hưởng	14,29	30,00	21,20	N/A

Bảng 15. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi ra trường

Đối tượng	Sinh viên vay vốn						SV không VV (n = 35)	
	Sinh viên CS (n = 35)		SV ngoài CS (n = 22)		Tổng cộng (n = 57)			
Chỉ tiêu	SV	%	SV	%	SV	%	SV	%
1. Tình trạng có việc làm	35	100,00	22	100,00	57	100,00	35	100,00
a. Có	26	74,30	14	63,60	40	70,20	22	62,90
b. Chưa	9	25,70	8	36,40	17	29,80	13	37,10
2. Tính chất công việc	26	100,00	14	100,00	40	100,00	22	100,00
a. Đúng chuyên ngành	20	76,90	10	71,40	30	75,00	12	54,50
b. Không đúng chuyên ngành	6	23,10	4	28,60	10	25,00	10	45,50
3. Thời gian có việc làm đầu tiên kể từ khi tốt nghiệp	26	100,00	14	100,00	40	100,00	22	100,00
a. 1-3 tháng	20	76,90	11	78,60	31	77,50	17	77,30
b. 3-6 tháng	5	19,20	2	14,30	7	17,50	5	22,70
c. 6-12 tháng	0	0,00	1	7,10	1	2,50	0	0,00
d. Trên 12 tháng	1	3,80		0,00	1	2,50	0	0,00

- Mức vay thực tế thấp hơn mức tối đa theo quy định của Nhà nước đã làm cho nhiều sinh viên Học viện chỉ có thể dùng tiền vay để đóng học phí, còn sinh hoạt phí và học phẩm thì phải phụ thuộc vào gia đình (vốn đã khó khăn) hoặc đi làm thêm, do đó ảnh hưởng đến kết quả học tập cũng như cơ hội tham gia hoạt động ngoại khóa của sinh viên. Vì vậy, Các NHCSXH địa phương cần tạo điều kiện cho sinh viên vay vốn với mức tối đa theo quy định của Nhà nước nhằm tháo gỡ các khó khăn về tài chính của sinh viên trong quá trình học tập.

- Nhà nước và NHCSXH cần tiếp tục xem xét điều chỉnh tăng mức cho vay tối đa đối với

HSSV để phù hợp với lộ trình tăng học phí, lạm phát và sự phát triển của nền kinh tế, giúp sinh viên trang trải tốt hơn các khoản chi phí cho việc học tập, sinh hoạt trong thời gian học đại học. Qua đó tạo điều kiện cho sinh viên yên tâm học tập, rèn luyện, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của sinh viên Học viện nói riêng cũng như sinh viên toàn quốc nói chung.

4. KẾT LUẬN

VVƯĐ đã giải quyết khó khăn về tài chính trong quá trình học đại học cho gần 20% sinh viên của Học viện. Phần lớn sinh viên VVƯĐ trong nhiều kỳ (4-8 kỳ), và sử dụng vào việc

đóng học phí, sinh hoạt phí và học phẩm. Bên cạnh đó, việc sử dụng vốn của SV Học viện là có hiệu quả thể hiện ở: KQHT tốt hơn, đời sống vật chất được cải thiện, nhiều cơ hội tham gia hoạt động ngoại khóa, thời gian có việc làm sớm. Tuy nhiên, mức vốn vay tối đa theo quy định của Nhà nước mới chỉ đáp ứng 49% nhu cầu chi phí học đại học của SV Học viện cũng đã ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng VVƯĐ của các sinh viên này. Đặc biệt, nhiều NHCSXH địa phương chưa cho vay tới mức tối đa nên mức vay thực tế càng thấp so với nhu cầu chi tiêu của sinh viên

Vì vậy, để nâng cao hiệu quả sử dụng VVƯĐ của sinh viên Học viện, một số đề xuất cụ thể dựa trên kết quả nghiên cứu đã được đưa ra như: (1) Việc cho vay ưu đãi nên thực hiện cho cả sinh viên ngoài chính sách, tuy nhiên có thể xem xét cho sinh viên ngoài chính sách vay với mức lãi suất cao hơn; (2) Tạo điều kiện cho sinh viên vay vốn với mức vay tối đa theo quy định của Nhà nước; (3) Xem xét để tiếp tục nâng mức cho vay tối đa nhằm đáp ứng tốt hơn cho nhu cầu chi phí học đại học của sinh viên cũng như

góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của sinh viên nói chung cũng như sinh viên Học viện nói riêng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Chính phủ (2007). Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27 tháng 9 năm 2007 về tín dụng đối với học sinh sinh viên.
- Chính phủ (2017). Quyết định QĐ 751/QĐ-TTg ngày 30/5/ 2017 về việc điều chỉnh mức cho vay đối với học sinh sinh viên.
- Học viện Nông nghiệp Việt Nam (2017). Báo cáo tổng kết năm học 2014-2015, 2015-2016, 2016-2017.
- Học viện Nông nghiệp Việt Nam (2017). Sổ theo dõi tình hình vay vốn ưu đãi của sinh viên năm 2014-2017
- Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam. Một số điều cần biết về cho vay học sinh, sinh viên. <http://vbsp.org.vn/>.
- Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam (2017). Báo cáo thường niên năm 2017.
- Trần Thị Minh Trâm (2016). Tín dụng cho học sinh, sinh viên của Thành phố Hà Nội, Luận án tiến sĩ; Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.